TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/HNPT
Ngày: 16/11/2018
V/v " ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Bà Võ Thị Hồng Thu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 53/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 282/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Văn B; cư trú tại: Thôn N T, xã T V, huyện T S, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Nh; cư trú tại: Thôn L N, xã B N, huyện T S, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Vợ chồng ông bà Phan Thị H, Nguyễn Hữu Th (có mặt)

+ Vợ chồng ông bà Trần Văn H, Võ Thị Kim A (có mặt)

+ Vợ chồng ông bà Võ Thị M, Lê Hồng Ph (có mặt)

+ Ông Nguyễn Kim H (có đơn yêu cầu xử vắng mặt)

Đều cư trú tại: Thôn N T, xã T V, huyện T S, tỉnh Bình Định.

+ Vợ chồng ông bà Đoàn Thị T, Nguyễn Đ T; Cư trú tại: Thôn L N, xã B N, huyện T S, tỉnh Bình Định (có mặt).

+ Anh Nguyễn Đình K; Cư trú tại: Thôn A D, xã B T, huyện T S, tỉnh Bình Định. (có đơn yêu cầu xử vắng mặt).

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện T S.

Địa chỉ: 142 Q Tr, thị trấn P Ph, huyện T S, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Th; Chức vụ: Giám đốc (có đơn yêu cầu xử vắng mặt).

+ Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S

Địa chỉ: 63 Phan Đình P, thị trấn P Ph, huyện T S, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Phong H; chức vụ: Giám đốc (có đơn yêu cầu xử vắng mặt).

+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh P T- Phòng giao dịch thị xã A Nh.

Địa chỉ: Khu vực A N, phường N H, thị xã A Nh, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Trường C; chức vụ: Phó giám đốc (có đơn yêu cầu xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã T V, huyện T S vào ngày 18/01/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn do chị N quản lý kinh tế nhưng không biết tính toán, không bàn bạc với anh mà tự ý vay nợ nhiều người, khi chủ nợ tới nhà đòi, chị N bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống để mặc anh đối phó với các chủ nợ. Ngoài ra, chị N còn quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Vợ chồng không còn quan tâm đến nhau từ tháng 3/2017 cho đến nay. Anh yêu cầu được ly hôn chị N vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Lê Nguyễn Trà M sinh ngày 05/3/2006 và Lê Nguyễn Khánh D sinh ngày 28/6/2010. Các con đang ở với anh, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 xe tải 3,5 tấn biển kiểm soát 77L-2633; 02 con bò mẹ, 02 con bò con; 01 quán bán đồ ăn sáng, 01 trại để xe và chứa phân bò; 01 chuồng bò và chuồng heo (xây dựng trên đất của cha mẹ anh); 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 dàn karaoke. Giá trị tài sản chung anh thống nhất như giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định 196.574.000 đồng. Các tài sản trên do anh đang quản lý, sử dụng.

Nợ chung gồm:

- Nợ Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S 20.000.000 đồng (vay ngày 21/12/2016, mục đích chăn nuôi bò sinh sản). Trả nợ theo quý, mỗi quý trả 420.000 đồng, đã trả đến tháng 3/2018, không nợ quý nào.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T S 12.000.000 đồng để làm nước sạch (vay ngày 08/9/2014). Ngày 11/5/2018 anh đã trả hết 12.003.156 đồng, trong đó anh trả trực tiếp trả 9.882.035 đồng còn lại khấu trừ vào khoản tiền tiết kiệm 2.121.121đồng mà vợ chồng đã gửi tại Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T S.

- Nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh P T - Phòng giao dịch thị xã A Nh 70.000.000 đồng (vay ngày 06/12/2016). Ngày 06/12/2017 cha mẹ anh là bà Võ Thị M, ông Lê Hồng P đã cho anh vay để trả cho Ngân hàng với tổng số tiền 70.553.556 đồng.

- Nợ bà Võ Thị M, ông Lê Hồng P (cha mẹ anh) nhiều khoản, cụ thể: 50.000.000 đồng để trả tiền đáo hạn ngân hàng; 30.000.000 đồng (khoản này do cha mẹ anh vay của Quỹ Tín dụng nhân dân T V cho vợ chồng vay lại vào tháng 5/2016, tổng tiền lãi phải trả là: 3.467.500 đồng).

- Nợ bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đ T (cha mẹ chị N) 02 khoản: 60.000.000 đồng, vay năm 2010, có lãi nhưng không xác định lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tiền lãi tính đến tháng 10/2017 là: 6.000.000 đồng nhưng chưa trả); 22.000.000 đồng, vay năm 2016. Tổng số nợ của cha mẹ chị N là: 88.000.000 đồng. Anh không chấp nhận yêu cầu đòi trả lãi từ tháng 11/2017 đến nay của vợ chồng ông T, bà T theo lãi suất Ngân hàng vì xét thấy khoản nợ bên cha mẹ anh cũng phải trả tiền lãi nhiều. Anh cũng không chấp nhận khoản 20.000.000đ mà bà T, ông T nại đã trả cho chủ nợ Nguyễn Đình K là nợ chung vợ chồng, không chấp nhận cùng phải trả nợ vì đây là khoản vay chị Nh tự ý vay, anh không hề biết.

- Nợ tiền mua vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Kim H 3.578.000 đồng (tháng 4/2016).

- Nợ tiền mua thức ăn gia súc (năm 2016 - 2017) của vợ chồng ông Trần Văn H - bà Võ Thị Kim A 15.980.000đồng.

- Nợ vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th, bà Phan Thị H 50.000.000 đồng (vay 25/02/2009).

Anh yêu cầu được sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng và có nghĩa vụ trả số nợ chung tương ứng với giá trị tài sản chung đó. Số nợ chung còn lại chia hai, anh và chị N mỗi người phải trả ½.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Lê Văn B về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị đã bỏ đi làm ăn xa từ tháng 4/2017 cho đến nay. Nay anh B yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị đồng ý giao hai con chung cho anh B nuôi dưỡng. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị thống nhất như anh B trình bày về tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể các tài sản chung gồm: 01 xe tải 3,5 tấn biển kiểm soát 77L-2633; 02 con bò mẹ, 02 con bò con; 01 quán bán đồ ăn sáng, 01 trại để xe và chứa phân bò; 01 chuồng bò và chuồng heo (xây dựng trên đất của cha mẹ chồng); 01 tủ lạnh hiệu panasonic; 01 dàn karaoke. Các tài sản trên hiện do anh Bình đang quản lý sử dụng. Chị yêu cầu nhận một nửa giá trị các tài sản trên.

Về nợ chung: Chị thống nhất với anh B về các khoản nợ chung gồm:

- Nợ Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S 20.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T S 12.000.000 đồng để làm nước sạch. Khi chị bỏ nhà đi thì khoản nợ này chưa trả.

- Nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh P T - Phòng giao dịch thị xã A Nh 70.000.000 đồng.

- Nợ bà Lê Thị M, ông Võ Hồng P (cha, mẹ anh B) 83.467.500 đồng gồm 02 khoản: 50.000.000 đồng (vay năm 2010) và 30.000.000 đồng từ Quỹ Tín dụng nhân dân T V với 3.467.500 đồng lãi.

- Nợ cha mẹ chị là bà Đoàn Thị T, ông Nguyễn Đ T 02 khoản là: 66.000.000 đồng (gồm 60 triệu gốc và 6.000.000 đồng lãi đây là khoản vay năm 2010, vợ chồng nợ tiền lãi đến tháng 10/2017 với số tiền là 6.000.000 đồng) và 22.000.000 đồng vay năm 2016; tổng cộng nợ bà T, ông T là: 88.000.000 đồng. Chị đồng ý với yêu cầu của cha mẹ chị đòi vợ chồng chị trả tiền lãi từ tháng 11/2017 đến nay vì khoản nợ này cha mẹ chị phải vay Ngân hàng cho vợ chồng vay lại nên phải chịu tiền lãi theo hợp đồng vay của Ngân hàng.

- Nợ mua vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Kim H 3.578.000 đồng (nợ vào khoảng tháng 4/2016).

- Nợ mua thức ăn gia súc (năm 2016 - 2017) của vợ chồng ông Trần Văn H - bà Võ Thị Kim A 15.980.000 đồng.

- Nợ tiền vay của vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th, bà Phan Thị H 50.000.000đ (vay 25/02/2009, có viết giấy nợ).

Khoản vay 220.000.000 đồng của vợ chồng bà H, ông Th là nợ riêng của chị nên chị có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà H, ông Th, không yêu cầu anh B cùng chị trả nợ.

Chị yêu cầu phân chia các khoản nợ theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S trình bày:

Ngày 21/12/2016 thực hiện Quyết định số 12/QĐ-HĐDH Quỹ hỗ trợ nông dân "chăn nuôi bò sinh sản" nên Quỹ đã cho hộ chị Nguyễn Thị N, anh Lê Văn B vay 20.000.000 đồng để chăn nuôi bò sinh sản. Lệ phí nộp hàng quý, mỗi quý nộp

420.000 đồng. Anh B, chị N đã nộp lệ phí theo từng qúy đến hết quý 1/2018, không nợ quý nào. Nay anh B, chị N ly hôn, Quỹ hộ trợ nông dân huyện Tây Sơn yêu cầu anh B, chị N cùng có nghĩa vụ trả cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S mỗi người một nửa tiền gốc và tiền lãi của khoản vay 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh P T phòng giao dịch thị xã A Nh trình bày:

Ngày 06/12/2016, anh Lê Văn B, chị Nguyễn Thị N có vay vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay 9.5%/tháng, tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô tải biển kiểm soát 77L-2633 nhưng ngày 06/12/2017 mẹ anh B là bà Võ Thị M đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 70.553.556 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Tây Sơn trình bày:

Ngày 08/9/2014 Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tây Sơn cho hộ chị Nguyễn Thị Nhi vay 12.000.000 đồng để làm nước sạch. Ngày 11/5/2018 anh Lê Văn Bình đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện Tây Sơn 9.882.035 đồng, cộng với khoản tiền tiết kiệm mà hộ chị Nhi gửi tại Ngân hàng là 2.121.121 đồng, tổng cộng là 12.003.156 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Đoàn Thị T, ông Nguyễn Đ T trình bày:

Cách đây khoảng 08 năm, ông bà đã vay của Quỹ tín dụng B N 60.000.000 đồng sau đó cho vợ chồng B - N vay lại; Năm 2016 ông bà còn cho vợ chồng B - N vay thêm 22.000.000 đồng. Năm 2017 ông bà vay tiếp của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, chi nhánh Bình Định, Phòng giao dịch huyện T S để trả khoản vay 60.000.000 đồng cho Quỹ tín dụng B N. Đến nay số tiền này chưa trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi.

Nay vợ chồng B - N ly hôn, ông bà yêu cầu B và N trả cho ông bà số tiền gốc là 82.000.000 đồng, tiền lãi của 60.000.000 đồng đến tháng 10/2017 là 6.000.000 đồng và tiền lãi đối với khoản vay 60.000.000 đồng, mỗi tháng 600.000 đồng (tính từ tháng 11/2017 đến nay theo lãi suất của Ngân hàng Sacombank). Đối với khoản 20.000.000 đồng mà ông bà trả cho anh Nguyễn Đình K là trả khoản nợ riêng thay cho chị N, ông bà không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim H trình bày:

Khoảng tháng 4/2016 vợ chồng anh B, chị N có mua vật tư xây dựng của ông và còn nợ 3.578.000 đồng. Nay anh B, chị N ly hôn, ông yêu cầu anh B và chị N phải trả lại cho ông 3.578.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Văn H, bà Võ Thị Kim A trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2017, vợ chồng anh Lê Văn B và chị Nguyễn Thị N có mua thức ăn gia súc của vợ chồng ông đến nay còn nợ 15.980.000 đồng. Nay

anh B và chị N ly hôn, ông bà yêu cầu anh B và chị N phải trả 15.980.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th, bà Phan Thị H trình bày:

Ngày 25/02/2009 (ÂL), vợ chồng anh Lê Văn B và chị Nguyễn Thị N có vay của ông, bà 50.000.000 đồng. Nay anh B và chị N ly hôn, ông bà yêu cầu anh B và chị N phải trả cho ông bà 50.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ngoài ra, chị N còn vay của vợ chồng ông bà 03 khoản, cụ thể: Ngày 06/4/2012 (ÂL) vay 70.000.000 đồng; Ngày 06/12/2014 (ÂL) vay 30.000.000 đồng; Ngày 04/6/2016 chuyển nợ từ tiền huê: 120.000.000 đồng, tổng cộng là: 220.000.000 đồng đây là nợ riêng của chị N nên ông bà yêu cầu chị N phải trả cho ông bà 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M, ông Lê Hồng P trình bày:

Ngày 10/5/2016, ông bà dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 297139 ngày 20/12/2008 đứng tên ông bà để vay Quỹ tín dụng nhân dân Tây Vinh 30.000.000 đồng để cho vợ chồng anh B, chị N vay lại. Ông, bà đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T V tổng số tiền là 33.467.500 đồng, gốc 30.000.000 đồng, lãi 3.467.500 đồng. Trước đó, anh B, chị N có mượn của bà M 50.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng.

Vợ chồng B N còn vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh P T - Phòng giao dịch thị xã A Nh 70.000.000 đồng nhưng ngày 06/12/2017 ông, bà đã cho anh B mượn để trả ngân hàng tổng số tiền là 70.553.556 đồng (Bảy mươi triệu năm trăm năm mươi ba nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng).

Tổng cộng số tiền mà hiện nay vợ chồng B, N nợ ông bà là 154.021.056 đồng. Nay vợ chồng B - N ly hôn ông bà yêu cầu anh B, chị N trả lại cho ông bà số tiền nợ 154.021.056 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, khi vợ chồng B N còn sống chung, ông bà đã đồng ý cho vợ chồng anh B xây dựng nhờ các công trình gồm: 01 nhà để xe và chứa phân bò, 01 quán bán đồ ăn sáng, 01 chuồng bò - chuồng heo trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10 tại xóm 14, thôn N T, xã T V, huyện T S, tỉnh Bình Định thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 297139. Nay anh B, chị N ly hôn, ông bà yêu cầu anh B, chị N trả lại các diện tích đất trên cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình K trình bày:

Năm 2017 chị Nguyễn Thị N vay của anh 45.000.000 đồng. Sau đó bà Đoàn Thị T, ông Nguyễn Đ T (cha mẹ chị N) đã trả cho anh được 20.000.000 đồng. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ 25.000.000 đồng còn lại trong vụ án này. Khi nào cần anh sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 09.7.2018 của Tòa án nhân dân huyện T S đã xử:

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của anh Lê Văn B.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn B và chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Giao 02 con chung tên Lê Nguyễn Trà M sinh ngày 05/3/2006 và Lê Nguyễn Khánh D sinh ngày 28/6/2010 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh B không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung vợ chồng có tổng giá trị là 196.574.000 đồng; vợ chồng có tổng nợ chung là: 341.461.091đồng (gốc) và lãi phát sinh: 4.133.333 đồng (lãi khoản vay 60.000.000 đồng của vợ chồng ông Tam, bà Tiêu) + 420.000 đồng lãi quý 2/2018 khoản vay 20.000.000 đồng của Quỹ Hỗ trợ nông dân huyện T S.

* Giao anh Lê Văn B được sở hữu toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng có tổng giá trị 196.574.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) gồm có: 01 xe tải 3,5 tấn biển kiểm soát 77L-2633; 02 con bò mẹ, 02 con bò con (đã bán 02 con); 01 quán bán đồ ăn sáng (diện tích: 4,9m x 7,9m); 01 trại để xe và chứa phân bò (diện tích: 6,85m x 7,8m); 01 chuồng bò và chuồng heo (diện tích: 4,05m x 10,7m); 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 dàn karaoke (toàn bộ các tài sản trên hiện anh B đang quản lý, sử dụng).

Chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc anh Lê Văn B, chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung, cụ thể như sau:

- Anh Lê Văn B có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm:

+ Trả cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện T S số tiền gốc là 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* + 420.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi nghìn đồng*) - tiền lãi quý 2/2018 và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay ngày 21/12/2016 từ quý 3/2018 đến khi trả xong nợ;

+ Trả cho vợ chồng ông Trần Văn H, bà Võ Thị Kim A số tiền là: 15.980.000 đồng (*Mười lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*) về khoản nợ mua thức ăn gia súc năm 2016 - 2017 chưa thanh toán;

+ Trả cho vợ chồng ông Lê Hồng P, bà Võ Thị M số tiền là: 154.021.056 đồng (*Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm hai mươi mốt nghìn không trăm năm mươi sáu đồng*) về các khoản nợ vay của vợ chồng chưa thanh toán;

+ Trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện T S: 9.882.035 đồng (*Chín triệu tám trăm tám mươi hai nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*) (anh B đã trả xong).

+ Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th, bà Phan Thị H: 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) về khoản nợ vay ngày 25/02/2009 chưa thanh toán;

+ Trả cho ông Nguyễn Kim H: 3.578.000 đồng (*Ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) về khoản nợ mua vật liệu xây dựng năm 2016 chưa thanh toán;

+ Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Đoàn Thị T: 17.413.121 đồng (*Mười bảy triệu bốn trăm mười ba nghìn một trăm hai mươi mốt đồng*) về một

phần (tiền gốc) trong khoản nợ vay 88.000.000 đồng của vợ chồng chưa thanh toán.

- Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình T, bà Đoàn Thị T số tiền: 74.720.212 đồng (*Bảy mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn hai trăm mười hai đồng*) về phần còn lại trong khoản nợ vay 88.000.000 đồng của vợ chồng chưa thanh toán; trong đó: tiền gốc là 70.586.878 đồng, tiền lãi đến ngày 09/7/2018 là: 4.133.333 đồng.

Về nợ riêng: buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Th, bà Phan Thị H số tiền: 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) về khoản nợ vay chưa thanh toán.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện T S, Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh P T phòng giao dịch thị xã A Nh (đã thu nợ xong), không có yêu cầu gì nên miễn xét.

Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Đ T, bà Đoàn Thị T và chị Nguyễn Thị N về việc yêu cầu anh Lê Văn B cùng chị Nhi phải trả lãi với mức 600.000 đồng/tháng trên số tiền nợ 60.000.000 đồng, kể từ tháng 11/2017 đến nay vì anh B không đồng ý và không có chứng cứ để chứng minh.

Anh Nguyễn Đình K không yêu cầu Tòa giải quyết đối với khoản nợ 25.000.000 đồng còn lại mà chị Nguyễn Thị N đã vay của anh nên miễn xét. Khoản tiền 20.000.000 đồng mà vợ chồng ông Nguyễn Đ T, bà Đoàn Thị T trả cho anh Nguyễn Đình K, ông T, bà T thừa nhận là nợ riêng của chị N, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên miễn xét.

Công nhận các diện tích đất [4,9m x 7,9m], [6,85m x 7,8m], [6,85m x 7,8m] xây dựng các công trình - tài sản chung của anh B, chị N: 01 quán bán đồ ăn sáng, 01 trại để xe - chứa phân bò và 01 chuồng bò - chuồng heo - nằm trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 10 tổng diện tích 1.204m^2, tọa lạc tại: xóm 14, thôn N T, xã T V, huyện T S, tỉnh Bình Định là thuộc quyền sử dụng của hộ bà: Võ Thị M và ông Lê Hồng P - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 297139 (hiện ông P, bà M đang quản lý).

Ngoài ra, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018 bị đơn chị Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu được nuôi một con chung là cháu Lê Nguyễn Trà My và không thống nhất khoản nợ 50.000.000 đồng của vợ chồng ông Lê Hồng P, bà Võ Thị M; khoản nợ và tiền lãi đối với số tiền 88.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Đoàn Thị T là nợ chung của chị và anh B.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị N; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N về việc được nuôi cháu Lê Nguyễn Trà M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu M sinh ngày 05.3.2006 có nguyện vọng được ở với cha là anh Lê Văn B. Mặt khác, từ khi vợ chồng chị N, anh Bì xảy ra mâu thuẫn, chị N đi làm ăn xa, cháu M và cháu Lê Nguyễn Khánh D đều ở với anh B nên tình cảm chị em các cháu đã gắn bó. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao 02 con cho anh B nuôi dưỡng là phù hợp, đúng pháp luật nên kháng cáo của chị N về việc xin được nuôi một con chung không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của chị N về việc không thống nhất khoản nợ 50.000.000 đồng của vợ chồng ông Lê Hồng P, bà Võ Thị M (cha, mẹ anh Lê Văn B), Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị N cho rằng khoản tiền 50.000.000 đồng này ông P, bà M cho chị và anh B để tạo điều kiện cho vợ chồng có vốn làm ăn nhưng ông P, bà M và anh B không thừa nhận mà cho rằng đây là tiền cho vay. Chị N không có căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên tại phiên tòa phúc thẩm, chị N chấp nhận số tiền 50.000.000 đồng nêu trên là tiền nợ của chị và anh B đồng thời rút kháng cáo đối với yêu cầu này. Việc rút kháng cáo của chị N là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu anh B phải trả lãi của khoản tiền vay 88.000.000 đồng của ông Nguyễn Đ T, bà Đoàn Thị T (cha mẹ chị N), Hội đồng xét xử thấy rằng: tại phiên tòa, chị N trình bày cha mẹ chị là ông T, bà T đã trả lãi thời gian 20 tháng với số tiền 12 triệu đồng của khoản vay 60 triệu đồng nên yêu cầu anh B phải trả ½ của số tiền 12.000.000 đồng. Yêu cầu của chị N được anh B đồng ý do đó Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận này của chị N và anh B.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị N được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội chị N không phải chịu.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của chị N; sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị N; sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N yêu cầu được nuôi 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Trà M, sinh ngày 05.3.2006.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị N về khoản tiền 50.000.000 đồng nợ của vợ chồng ông Lê Thành P, bà Võ Thị M.

3. Công nhận thỏa thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn B về việc anh B phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Đào Thị T 6.000.000 đồng (tiền lãi phát sinh của khoản vay 60.000.000 đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị N không phải chịu. Chị N được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0009154 ngày 14.8.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T S;
- Chi cục THADS huyện T S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Tuấn Anh